

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 03-8-2022

V/v tranh chấp: “Hôn nhân và gia đình –
Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hùng Bích.
2. Bà Đặng Thị Mỹ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Ngày 03 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 261/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980; vắng mặt; có đơn xin xét xử vắng mặt. Địa chỉ: Số 35/7, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T1, sinh năm 1978; vắng mặt. Địa chỉ: Số 35/7, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21/4/2022, Bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Trần Văn T1 tìm hiểu và quen biết nhau; sau đó cả hai quyết định tiến đến hôn nhân và thành vợ chồng. Ông bà có tổ chức lễ cưới vào tháng 9 năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Mỹ T, thành phố L, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 159, Quyển số 01, ngày 16/7/2009. Hôn nhân lần thứ nhất của ông bà. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cách sống, tính tình không phù hợp nhau nên thường xuyên cự cãi. Vì vậy, ông bà đã chính thức ly thân từ tháng 01 năm 2022

đến nay. Nhận thấy tình cảm của vợ chồng dành cho nhau không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, ông bà có hai con chung tên Trần Văn C, sinh ngày 15/01/2007 và Trần Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 17/11/2013. Hiện nay, hai con chung đều đang do bà trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung; không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn T1 đã được Tòa án niêm yết Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T1 đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai; triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không rõ lý do.

Tại Biên bản lấy lời khai của cháu Trần Văn C, sinh ngày 15/01/2007 và Trần Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 17/11/2013 do Tòa án lập vào ngày 23/6/2022 đều có nội dung thể hiện nguyện vọng của hai cháu là mong muốn Tòa án xem xét cho hai cháu được tiếp tục sống chung với mẹ là bà T trong trường hợp Tòa án chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T1.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 24 tháng 6 năm 2022 với lý do bận công việc.

Bị đơn ông Trần Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn T1 và có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi hai con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bị đơn là ông Trần Văn T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 35/7, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho ông T1 theo quy định tại Điều 171, Điều 175, Điều 177 và Điều 179 BLTTDS nhưng ông T1 vẫn vắng mặt

tại phiên tòa không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của ông T1 không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T1 là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Bà T có yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T1.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày, sau khi tìm hiểu nhau về mặt tình cảm thì bà và ông T1 quyết định thành vợ chồng. Ông bà có tổ chức lễ cưới vào tháng 9 năm 2001 và đến ngày 16/7/2009 thì ông bà đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cách sống, tính tình vợ chồng không phù hợp nên ông bà đã chính thức ly thân từ tháng 01 năm 2022 đến nay. Chứng minh cho lời trình bày, bà T cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn số 159, Quyền số 01 ngày 16/7/2009 của UBND phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị T; Giấy khai sinh của cháu Trần Văn C, sinh ngày 15/01/2007 và Trần Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 17/11/2013. Như vậy, bà T đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của BLTTDS. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng ông T1 vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà bà T cung cấp là cơ sở để Tòa án xác định hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn không thể hàn gắn làm cho vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ tháng 02 năm 2020 đến nay là có thật; cho thấy ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà T có yêu cầu được ly hôn với ông T1 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Bà T xác định quá trình chung sống, bà với ông T1 có hai con chung tên Trần Văn C, sinh ngày 15/01/2007 và Trần Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 17/11/2013. Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống với nhau cho đến nay, hai con sống với bà T; dưới sự chăm sóc, giáo dục của bà T thì các cháu sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy bà T có đủ điều kiện để tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung. Do đó, việc bà T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi 02 con chung là cháu C và T2 là phù hợp với nguyện vọng của 02 cháu được thể hiện tại Biên bản ghi ý kiến, nguyện vọng của

02 con chung do Tòa án lập cùng ngày 23/6/2022 và hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, ông T vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng đối với hai con chung nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà T trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy HĐXX không xem xét, giải quyết nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án khác.

Về quan hệ nợ chung: Bà T trình bày vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; vì vậy HĐXX cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà T vẫn phải cùng ông T1 liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001211, ngày 28/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông T1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 159, Quyền số 01, ngày 16/7/2009 của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị T hết hiệu lực kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao hai con chung là cháu Trần Văn C, sinh ngày 15/01/2007 và Trần Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 17/11/2013 cho bà Nguyễn Thị T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Trần Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001211 ngày 28/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh An Giang. Ông Trần Văn T1 không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP Long Xuyên;
- CCTHADS TP Long Xuyên;
- Các đương sự;
- UBND phường M, Tp. L, tỉnh An Giang;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Thu